

Số: 43 /2019/QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về việc quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT ngày 04 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 683/TTr-STNMT ngày 22 tháng 8 năm 2019 và Tờ trình số 799/TTr-STNMT ngày 07 tháng 10 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức và cá nhân có liên quan thực hiện các dự án, nhiệm vụ hoạt động xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn thành phố Đà Nẵng thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thực hiện các dự án, nhiệm vụ hoạt động xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn thành phố Đà Nẵng ngoài nguồn ngân sách nhà nước áp dụng đơn giá ban hành theo Quyết định này.

Điều 3. Khi mức lương cơ sở có sự thay đổi, chi phí nhân công hiện hành sẽ được tính bằng chi phí nhân công trong Bộ đơn giá theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng nhân với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: $K = \text{mức lương cơ sở theo quy định hiện hành} / 1.490.000$ đồng.

Trường hợp có sự thay đổi do Nhà nước ban hành thay đổi định mức kinh tế kỹ thuật hoặc giá cả vật tư, vật liệu trên thị trường biến động ảnh hưởng tới bộ đơn giá tăng trên 10% thì đơn giá được tính toán điều chỉnh lại cho phù hợp.

Điều 4. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn áp dụng, đồng thời theo dõi, giám sát việc thực hiện Bộ đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/10/2019. Quyết định này thay thế Quyết định số 14/2014/QĐ-UBND ngày 12/5/2014 của UBND thành phố Đà Nẵng Ban hành Bộ đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

Điều 6. Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư; Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TP Đà Nẵng;
- TVTU; TT HĐND TP;
- UB MTTQVN thành phố;
- CT và các PCT UBND TP;
- Chánh VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND TP;
- Các Sở, ban, ngành;
- Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng;
- Công TTĐT thành phố;
- Báo Đà Nẵng;
- Đài Phát thanh truyền hình tp Đà Nẵng;
- UBND các quận, huyện;
- Lưu: VT, ĐTĐT.

72

vu
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Việt Dũng



PHỤ LỤC
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 43 /2019/QĐ-UBND ngày 10 /10/2019
của UBND thành phố Đà Nẵng)

I. ĐƠN GIÁ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH

1.1. Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận

Đvt: đồng.

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)
A	Xây dựng CSDL địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và quét giấy tờ pháp lý, xử lý tập tin)	Thừa	106.263	91.946
1	Công tác chuẩn bị	Thừa	917	902
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công	Thừa	469	461
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính	Thừa	448	440
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Thừa	1.801	1.773
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu	Thừa	6.029	5.893
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện	Thừa	1.468	1.429
3.2	Phân loại thửa đất; lập biểu tổng hợp	Thừa	1.713	1.666
3.3	Làm sạch, sắp xếp và đánh số thứ tự theo quy định về hồ sơ địa chính đối với Hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất	Thừa	2.848	2.798
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Thừa	51.066	39.338
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính	Thừa	6.712	5.451

4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính	Thừa	421	344
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	Thừa	2.215	1.800
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	Thừa	4.076	3.307
4.2	<i>Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã</i>	Thừa	526	402
4.3	<i>Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính</i>	Thừa	35.062	26.787
4.3.1	Chuyển đổi bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính	Thừa	11.104	6.967
4.3.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số	Thừa	15.192	13.123
4.3.3	Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy	Thừa	8.766	6.697
4.4	<i>Định vị khu vực dồn điền đổi thửa trên dữ liệu không gian đất đai nền trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu hiện có</i>	Thừa	8.766	6.697
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính	Thừa	35.117	33.393
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu theo thứ tự ưu tiên	Thừa	2.721	2.647
5.2	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận	Thừa	1.359	1.322
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn	Thừa	31.037	29.424
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính		3.592	3.349
6.1	Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL	Thừa	2.889	2.679
6.2	Xuất số địa chính (điện tử) theo khuôn dạng tệp tin PDF	Thừa	703	670
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Thừa	954	925

7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	Thừa	932	904
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	Thừa	22	21
8	Đổi soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)	Thừa	6.262	5.866
8.1	Đổi soát thông tin của thửa đất trong CSDL với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL	Thừa	1.701	1.606
8.2	Ký số vào sổ địa chính (điện tử)	Thừa	1.593	1.509
8.3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống theo định kỳ hàng tháng phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Thừa	2.968	2.751
9	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính	Thừa	525	508
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và khi kết thúc công trình. Lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính	Thừa	525	508
Tổng A	<i>Thửa đất loại A (Hệ số lao động K = 1)</i>	<i>Thừa</i>	106.263	91.946
	<i>Thửa đất loại B (Hệ số lao động K = 1,2)</i>	<i>Thừa</i>	111.646	97.329
	<i>Thửa đất loại C (Hệ số lao động K = 0,5)</i>	<i>Thừa</i>	92.805	78.488
	<i>Thửa đất loại D (Hệ số lao động K = 1,2)</i>	<i>Thừa</i>	111.646	97.329
	<i>Thửa đất loại E (Hệ số lao động K = 0,5)</i>	<i>Thừa</i>	92.805	78.488
B	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Xã	17.267.067	14.282.938
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Xã	10.945.145	9.112.657
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	Xã	1.828.032	1.520.577
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	Xã	4.387.629	3.649.704
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	Xã	1.120.870	924.103

1.4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nên thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Xã	3.608.614	3.018.274
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền	Xã	6.321.921	5.170.280
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện liền kề	Xã	4.387.629	3.649.704
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Xã	1.934.292	1.520.577
Tổng B	<i>Trường hợp xây dựng từ nguồn bản đồ địa chính (Hệ số lao động K=1)</i>	Xã	17.267.067	14.282.938
	<i>Trường hợp xây dựng từ nguồn bản đồ hiện trạng (Hệ số lao động K=0,5)</i>	Xã	11.490.730	8.506.601
	<i>Trường hợp xây dựng từ nguồn bản đồ địa chính kết hợp với bản đồ hiện trạng (Hệ số lao động K = 0,8)</i>	Xã	14.956.532	11.972.403
C	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin	Thửa	26.028	24.807
1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Thửa	15.805	14.865
1.1	Quét trang A3 (2 trang)	Thửa	7.719	7.051
1.2	Quét trang A4 (3 trang)	Thửa	8.087	7.814
2	Xử lý các tập tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được) (5 trang)	Thửa	7.707	7.559
3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL	Thửa	2.516	2.384
	Tổng C	Thửa	26.028	24.807

Ghi chú: Mục 5.3 tính cho từng loại thửa đất được điều chỉnh theo các hệ số như sau:

Đơn vị: đồng.

STT	Loại thửa đất	Hệ số (K)	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)
	Thửa đất đã được đo đạc bản đồ địa chính			
1	Thửa đất loại I (Thửa A)	1	31.037	29.424
2	Thửa đất loại II (Thửa B và D)	1,2	37.244	35.308
3	Thửa đất loại III (Thửa C)	0,5	15.518	14.712
4	Thửa đất loại IV (Thửa E)	0,5	15.518	14.712

1.2. Đơn giá chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng trước ngày 01/8/2016 (ngày Thông tư số 75/2015/TT-BTNMT có hiệu lực thi hành)

Đơn vị: đồng.

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)
A	Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền)	Thửa	9.612	9.136
1	Công tác chuẩn bị	Thửa	287	283
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính trên địa bàn thi công	Thửa	147	145
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, cài đặt phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính	Thửa	140	138
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính	Thửa	490	469
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của CSDL địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu hiện hành	Thửa	293	286
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính	Thửa	87	79
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính	Thửa	83	79
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét	Thửa	27	26

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)
3	Bổ sung, hoàn thiện dữ liệu địa chính	Thửa	5.139	4.845
3.1	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian địa chính	Thửa	343	306
3.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	Thửa	3.402	3.221
3.3	Thực hiện hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung	Thửa	620	578
3.4	Thực hiện xuất Sổ địa chính (điện tử) đối với những thửa đất chưa có Sổ địa chính (điện tử)	Thửa	775	740
4	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Thửa	560	543
4.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính	Thửa	30	29
4.2	Thu nhận bổ sung các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính (thu nhận bổ sung thông tin)	Thửa	505	491
4.3	Nhập bổ sung thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	Thửa	25	24
5	Đối soát dữ liệu (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)	Thửa	2.886	2.755
5.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính (điện tử)	Thửa	1.242	1.176
5.2	Thực hiện ký số vào sổ địa chính (điện tử) đối với trường hợp xuất mới sổ địa chính (điện tử)	Thửa	1.645	1.579
6	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính	Thửa	249	242
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện khi kết thúc công trình; lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính	Thửa	249	242
	Tổng A	Thửa	9.612	9.136
B	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Xã	16.632.709	15.970.542
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Xã	12.410.842	11.943.477
1.1	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	Xã	9.720.636	9.351.674

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)
1.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	Xã	2.690.206	2.591.803
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền	Xã	4.221.867	4.027.065
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Xã	4.221.867	4.027.065
	Tổng B	Xã	16.632.709	15.970.542

1.3. Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận

Đvt: đồng.

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)
III	Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận			
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Thửa	901	887
	Thu thập tài liệu phục vụ công tác xây dựng CSDL địa chính	Thửa	901	887
2	Lập, chỉnh lý bản đồ địa chính gắn với xây dựng dữ liệu không gian		11.051.931	9.113.059
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Xã	11.051.405	9.112.657
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Thửa	526	402
3	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Thửa	954	925
4	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Thửa	905	688
5	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính	Thửa	525	508
	Tổng cộng		11.055.216	9.116.066

Ghi chú: Đối với các địa bàn đã xây dựng CSDL địa chính mà chưa vận hành theo mô hình tập trung cấp tỉnh thì được áp dụng định mức quy định tại mục 4 Bảng số 29 để thực hiện tích hợp vào hệ thống CSDL tập trung cấp tỉnh.

II. ĐƠN GIÁ CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

2.1. Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã

a) Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê đất đai cấp xã

Đơn vị: đồng.

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)
I	Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		758.068	729.629
1	Công tác chuẩn bị	Bộ dữ liệu theo xã	247.572	244.243
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Bộ dữ liệu theo xã	139.888	138.038
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo xã	107.685	106.205
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo xã	232.258	226.709
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo xã	154.838	151.139
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo xã	77.420	75.570
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo xã	278.238	258.676
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	Bộ dữ liệu theo xã	48.013	46.881
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Bộ dữ liệu theo xã	198.210	180.534
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo xã	32.016	31.261

II	Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		824.447	778.217
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		35.923	35.183
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	Năm TK	35.923	35.183
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Kỳ KK	0	0
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		35.923	35.183
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Năm TK	35.923	35.183
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Kỳ KK	0	0
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin		331.207	301.733
3.1	<i>Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với độ phân giải tối thiểu là 150 DPI. Các tài liệu quét bao gồm: các báo cáo, biểu, bảng số liệu là sản phẩm của công tác thống kê, kiểm kê đất đai các cấp theo quy định</i>		196.054	177.077
3.1.1	Quét trang A3	Xã (8 trang)	35.770	30.427
3.1.2	Quét trang A4	Xã (50 trang)	160.284	146.650
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Xã (58 trang)	103.464	94.845
3.3	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK hoặc Kỳ KK	31.689	29.811
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai		277.682	265.366
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số		209.078	200.374

4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK hoặc Kỳ KK	71.843	70.364
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK hoặc Kỳ KK	137.235	130.010
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK hoặc Kỳ KK	68.604	64.992
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		143.713	140.753
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	Năm TK	143.713	140.753
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	Kỳ KK	0	0
III	Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai		0	0
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai		0	0
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	Lớp dữ liệu	0	0
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	0	0
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	Lớp dữ liệu	0	0
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	Lớp dữ liệu	0	0
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai		0	0
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	0	0

2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	Lớp dữ liệu	0	0
	Tổng đơn giá xây dựng CSDL thống kê đất đai kỳ trước		1.582.515	1.507.846
	Tổng đơn giá xây dựng CSDL thống kê đất đai kỳ hiện tại		1.183.069	1.115.095

b) Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai cấp xã

Đơn vị: đồng.

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)
I	Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	758.068	729.629
1	Công tác chuẩn bị	247.572	244.243
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	139.888	138.038
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	107.685	106.205
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	232.258	226.709
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	154.838	151.139
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	77.420	75.570
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	278.238	258.676
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	48.013	46.881
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	198.210	180.534
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	32.016	31.261

II	Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	1.329.242	1.261.727
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	140.268	138.419
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0	0
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	140.268	138.419
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu	112.213	110.734
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	0	0
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	112.213	110.734
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin	518.496	470.325
3.1	<i>Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với độ phân giải tối thiểu là 150 DPI. Các tài liệu quét bao gồm: các báo cáo, biểu, bảng số liệu là sản phẩm của công tác thống kê, kiểm kê đất đai các cấp theo quy định</i>	320.908	288.435
3.1.1	Quét trang A3	80.482	68.460
3.1.2	Quét trang A4	240.426	219.975
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	165.899	152.079
3.3	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	31.689	29.811
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai	277.682	265.366
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số	209.078	200.374
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	71.843	70.364
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	137.235	130.010
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	68.604	64.992

5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	280.583	276.884
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	0	0
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	280.583	276.884
III	Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai	1.932.342	1.637.847
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai	1.586.687	1.353.011
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	417.552	356.058
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	626.327	534.087
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	125.256	106.808
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	417.552	356.058
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai	345.654	284.836
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	129.615	106.808
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	216.040	178.028
	Tổng đơn giá xây dựng CSDL kiểm kê đất đai kỳ trước		
	<i>Tỷ lệ bản đồ 1/1.000</i>	3.702.314	3.358.601
	<i>Tỷ lệ bản đồ 1/2.000</i>	3.860.983	3.493.902
	<i>Tỷ lệ bản đồ 1/5.000</i>	4.019.652	3.629.203
	<i>Tỷ lệ bản đồ 1/10.000</i>	4.257.655	3.832.154
	Tổng đơn giá xây dựng CSDL kiểm kê đất đai kỳ hiện tại	1.852.882	1.704.654

Ghi chú: Phần III, mục 1 được tính theo tỷ lệ bản đồ như sau:

Đvt: đồng.

STT	Nội dung công việc	Đơn giá sản phẩm (đồng/Lớp dữ liệu)	Đơn giá theo tỷ lệ tại Mục 1 Bảng 35			
			Tỷ lệ 1:1.000	Tỷ lệ 1:2.000	Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai	1.586.687	1.269.350	1.428.019	1.586.687	1.824.690
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	417.552	334.042	375.797	417.552	480.185
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	626.327	501.062	563.694	626.327	720.276
3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	125.256	100.205	112.730	125.256	144.044
4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	417.552	334.042	375.797	417.552	480.185

2.2. Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp huyện

a) Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê đất đai cấp huyện

Đvt: đồng.

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)
I	Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		3.699.441	3.524.746
1	Công tác chuẩn bị	Bộ dữ liệu theo huyện	1.678.809	1.656.616

1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Bộ dữ liệu theo huyện	855.276	844.179
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo huyện	823.533	812.437
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo huyện	480.373	469.276
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo huyện	320.249	312.851
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo huyện	160.124	156.425
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo huyện	1.540.259	1.398.854
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu.	Bộ dữ liệu theo huyện	363.041	327.690
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.	Bộ dữ liệu theo huyện	814.080	743.378
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo huyện	363.138	327.787
II	Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		1.172.887	1.114.198
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		37.389	36.649
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	Năm TK	37.389	36.649

1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Kỳ KK	0	0
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		187.003	183.304
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Năm TK	187.003	183.304
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Kỳ KK	0	0
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin		471.609	433.805
3.1	<i>Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với độ phân giải tối thiểu là 150 DPI. Các tài liệu quét bao gồm: các báo cáo, biểu, bảng số liệu là sản phẩm của công tác thống kê, kiểm kê đất đai các cấp theo quy định</i>		200.525	180.880
3.1.1	Quét trang A3	Huyện (9 trang)	40.241	34.230
3.1.2	Quét trang A4	Huyện (50 trang)	160.284	146.650
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Huyện (59 trang)	105.248	96.480
3.3	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK hoặc Kỳ KK	165.836	156.445
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai		289.883	277.135
4.1	<i>Đổi với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số</i>		218.202	209.210
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK hoặc Kỳ KK	74.776	73.297
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK hoặc Kỳ KK	143.426	135.913

4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK hoặc Kỳ KK	71.681	67.925
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		187.003	183.304
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	Năm TK	187.003	183.304
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	Kỳ KK	0	0
III	Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai		0	0
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai		0	0
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	Lớp dữ liệu	0	0
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	0	0
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	Lớp dữ liệu	0	0
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	Lớp dữ liệu	0	0
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai		0	0
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	0	0
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	Lớp dữ liệu	0	0
	Tổng đơn giá xây dựng CSDL thống kê đất đai kỳ trước		4.872.328	4.638.944
	Tổng đơn giá xây dựng CSDL thống kê đất đai kỳ hiện tại		2.242.948	2.106.898

b) Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai cấp huyện

Đơn vị: đồng.

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)
I	Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		3.699.441	3.524.746
1	Công tác chuẩn bị	Bộ dữ liệu theo huyện	1.678.809	1.656.616
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Bộ dữ liệu theo huyện	855.276	844.179
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo huyện	823.533	812.437
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo huyện	480.373	469.276
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo huyện	320.249	312.851
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo huyện	160.124	156.425
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo huyện	1.540.259	1.398.854
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu.	Bộ dữ liệu theo huyện	363.041	327.690
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.	Bộ dữ liệu theo huyện	814.080	743.378
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo huyện	363.138	327.787
II	Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		2.632.569	2.546.842

1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		287.928	284.229
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	Năm TK	0	0
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Kỳ KK	287.928	284.229
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		863.786	852.690
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Năm TK	0	0
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Kỳ KK	863.786	852.690
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin		615.113	564.328
3.1	<i>Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với độ phân giải tối thiểu là 150 DPI. Các tài liệu quét bao gồm: các báo cáo, biểu, bảng số liệu là sản phẩm của công tác thống kê, kiểm kê đất đai các cấp theo quy định</i>		294.081	265.615
3.1.1	Quét trang A3	Huyện (12 trang)	53.655	45.640
3.1.2	Quét trang A4	Huyện (75 trang)	240.426	219.975
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Huyện (87 trang)	155.196	142.268
3.3	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK hoặc Kỳ KK	165.836	156.445
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai		289.883	277.135
4.1	<i>Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số</i>		218.202	209.210
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK hoặc Kỳ KK	74.776	73.297
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK hoặc Kỳ KK	143.426	135.913
4.2	<i>Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai</i>	Năm TK hoặc Kỳ KK	71.681	67.925
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		575.858	568.460

5.1	Đổi soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	Năm TK	0	0
5.2	Đổi soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	Kỳ KK	575.858	568.460
III	Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai		3.660.711	3.116.220
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai		2.996.727	2.566.271
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	Lớp dữ liệu	856.221	733.234
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	1.070.254	916.519
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	Lớp dữ liệu	214.031	183.284
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	Lớp dữ liệu	856.221	733.234
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai		663.984	549.950
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	221.295	183.284
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	Lớp dữ liệu	442.689	366.666
	Tổng đơn giá xây dựng CSDL kiểm kê đất đai kỳ trước	Hệ số (mục III.1)		
	<i>Tỷ lệ bản đồ 1/5.000</i>	<i>0,9</i>	<i>9.693.047</i>	<i>8.931.182</i>
	<i>Tỷ lệ bản đồ 1/10.000</i>	<i>1,0</i>	<i>9.992.720</i>	<i>9.187.809</i>
	<i>Tỷ lệ bản đồ 1/25.000</i>	<i>1,1</i>	<i>10.292.393</i>	<i>9.444.436</i>
	Tổng đơn giá xây dựng CSDL kiểm kê đất đai kỳ hiện tại		3.439.291	3.172.527

Ghi chú: Khối lượng được tính bao gồm số liệu thống kê, kiểm kê đất đai 1 huyện tính từ năm 2000 đến năm 2018, trong đó:

- Số kỳ kiểm kê = 4 (năm 2000, 2005, 2010, 2014)
- Số trang A3: 1 kỳ KK = 12 ; 1 năm TK = 9
- Số trang A4: 1 kỳ KK = 75 ; 1 năm TK = 50

- Lớp dữ liệu: mỗi kỳ kiểm kê có 1 lớp dữ liệu hiện trạng, riêng kỳ kiểm kê 2014 có 2 lớp dữ liệu (khoanh vẽ và hiện trạng).

Ghi chú: Phần III, mục 1 được tính theo tỷ lệ bản đồ như sau:

Đvt: đồng.

STT	Nội dung công việc	Đơn giá sản phẩm (đồng/Lớp dữ liệu)	Đơn giá theo tỷ lệ tại Mục 1 Bảng 54		
			Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000	Tỷ lệ 1:25.000
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai	2.996.727	2.697.054	2.996.727	3.296.399
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất	856.221	770.599	856.221	941.843
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	1.070.254	963.228	1.070.254	1.177.279
3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	214.031	192.628	214.031	235.434
4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	856.221	770.599	856.221	941.843

2.3. Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh

a) Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê đất đai cấp tỉnh

Đvt: đồng.

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)
I	Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		4.471.168	4.232.878
1	Công tác chuẩn bị	Bộ dữ liệu theo tỉnh	2.159.663	2.130.072

1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Bộ dữ liệu theo tỉnh	1.100.993	1.086.198
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo tỉnh	1.058.670	1.043.874
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo tỉnh	450.865	439.768
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo tỉnh	300.577	293.179
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo tỉnh	150.288	146.589
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo tỉnh	1.860.640	1.663.037
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu.	Bộ dữ liệu theo tỉnh	338.818	303.467
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.	Bộ dữ liệu theo tỉnh	1.162.157	1.056.104
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo tỉnh	359.665	303.467
II	Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		3.414.230	3.279.394
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		708.813	694.018
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	Năm TK	708.813	694.018
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Kỳ KK	0	0

2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		708.813	694.018
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Năm TK	708.813	694.018
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Kỳ KK	0	0
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin		617.846	570.652
3.1	<i>Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với độ phân giải tối thiểu là 150 DPI. Các tài liệu quét bao gồm: các báo cáo, biểu, bảng số liệu là sản phẩm của công tác thống kê, kiểm kê đất đai các cấp theo quy định</i>			
3.1.1	Quét trang A3	Tinh (9 trang)	40.241	34.230
3.1.2	Quét trang A4	Tinh (50 trang)	160.284	146.650
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Tinh (59 trang)	105.248	96.480
3.3	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK hoặc Kỳ KK	312.073	293.291
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai		1.024.351	973.697
4.1	<i>Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số</i>		516.044	493.563
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK hoặc Kỳ KK	177.112	173.413
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK hoặc Kỳ KK	338.933	320.151
4.2	<i>Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng</i>	Năm TK	508.307	480.134

	<i>số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai</i>	<i>hoặc Kỳ KK</i>		
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		354.408	347.010
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	Năm TK	354.408	347.010
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	Kỳ KK	0	0
III	Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai		0	0
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai		0	0
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	Lớp dữ liệu	0	0
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	0	0
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	Lớp dữ liệu	0	0
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	Lớp dữ liệu	0	0
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai		0	0
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	0	0
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	Lớp dữ liệu	0	0
	Tổng đơn giá xây dựng CSDL thống kê đất đai kỳ trước		7.885.398	7.512.271
	Tổng đơn giá xây dựng CSDL thống kê đất đai kỳ hiện tại		3.609.626	3.387.231

b) Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai cấp tỉnh

Đơn: đồng.

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)
I	Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		4.471.168	4.232.878
1	Công tác chuẩn bị	Bộ dữ liệu theo tỉnh	2.159.663	2.130.072
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Bộ dữ liệu theo tỉnh	1.100.993	1.086.198
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo tỉnh	1.058.670	1.043.874
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo tỉnh	450.865	439.768
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo tỉnh	300.577	293.179
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo tỉnh	150.288	146.589
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo tỉnh	1.860.640	1.663.037
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu.	Bộ dữ liệu theo tỉnh	338.818	303.467
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.	Bộ dữ liệu theo tỉnh	1.162.157	1.056.104
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo tỉnh	359.665	303.467

II	Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		7.632.199	7.442.877
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		1.668.589	1.646.396
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	Năm TK	0	0
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Kỳ KK	1.668.589	1.646.396
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		2.781.103	2.744.114
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Năm TK	0	0
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Kỳ KK	2.781.103	2.744.114
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin		767.605	706.613
3.1	<i>Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với độ phân giải tối thiểu là 150 DPI. Các tài liệu quét bao gồm: các báo cáo, biểu, bảng số liệu là sản phẩm của công tác thống kê, kiểm kê đất đai các cấp theo quy định</i>		298.552	269.418
3.1.1	Quét trang A3	Tĩnh (13 trang)	58.126	49.443
3.1.2	Quét trang A4	Tĩnh (75 trang)	240.426	219.975
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Tĩnh (88 trang)	156.980	143.903
3.3	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK hoặc Kỳ KK	312.073	293.291
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai		1.024.351	973.697
4.1	<i>Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số</i>		516.044	493.563

4.1.1	Lập mô hình chuyên đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK hoặc Kỳ KK	177.112	173.413
4.1.2	Chuyên đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK hoặc Kỳ KK	338.933	320.151
4.2	<i>Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai</i>	<i>Năm TK hoặc Kỳ KK</i>	508.307	480.134
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		1.390.552	1.372.058
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	Năm TK	0	0
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	Kỳ KK	1.390.552	1.372.058
III	Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai		10.284.011	8.674.021
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai		8.169.093	6.939.218
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	Lớp dữ liệu	2.042.272	1.734.804
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	2.859.183	2.428.726
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	Lớp dữ liệu	408.455	346.961
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	Lớp dữ liệu	2.859.183	2.428.726
2	Chuyên đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai		2.114.918	1.734.804
2.1	Chuyên đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	845.967	693.921
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi đọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	Lớp dữ liệu	1.268.951	1.040.882

Tổng đơn giá xây dựng CSDL kiểm kê đất đai kỳ trước	Hệ số (mục III.1)		
Tỷ lệ bản đồ 1/25.000	0,9	21.570.469	19.655.854
Tỷ lệ bản đồ 1/50.000	1,0	22.387.378	20.349.776
Tỷ lệ bản đồ 1/100.000	1,1	23.204.287	21.043.698
Tổng đơn giá xây dựng CSDL kiểm kê đất đai kỳ hiện tại		6.910.448	6.283.043

Ghi chú: Phần III, mục 1 được tính theo tỷ lệ bản đồ như sau:

Đơn: đồng.

STT	Nội dung công việc	Đơn giá sản phẩm (đồng/Lớp dữ liệu)	Đơn giá đồng/lớp dữ liệu		
			Tỷ lệ 1:25.000	Tỷ lệ 1:50.000	Tỷ lệ 1:100.000
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai	8.169.093	7.352.184	8.169.093	8.986.002
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất	2.042.272	1.838.045	2.042.272	2.246.500
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	2.859.183	2.573.265	2.859.183	3.145.101
3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	408.455	367.610	408.455	449.301
4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	2.859.183	2.573.265	2.859.183	3.145.101

III. ĐƠN GIÁ CƠ SỞ DỮ LIỆU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện

a) Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất cấp huyện

Đơn: đồng.

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)
I	Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		4.063.700	3.900.996
1	Công tác chuẩn bị		1.948.198	1.918.607
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	Huyện	995.261	980.465
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	Huyện	952.937	938.142
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		1.002.492	961.517
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		743.348	721.155
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Huyện	259.144	240.362
3	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		1.113.010	1.020.871
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	Huyện	556.470	510.401
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Huyện	1.607.734	1.493.297
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Huyện	556.539	510.470

II	Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		14.073.004	13.576.508
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Kỳ QII hoặc Năm KII	2.013.533	1.983.942
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		8.902.292	8.709.951
2.1	<i>Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>		5.427.237	5.294.078
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QII hoặc Năm KH	3.015.152	2.941.175
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc Năm KH	2.412.085	2.352.903
2.2	<i>Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>	Kỳ QII hoặc Năm KH	2.651.034	2.614.045
2.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	Kỳ QH hoặc Năm KII	824.021	801.828
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin		387.032	367.743
3.1	Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Chế		168.410	160.465

	<i>độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với độ phân giải tối thiểu là 150 DPI</i>			
3.1.1	Quét trang A3	Huyện (11 trang)	42.314	38.640
3.1.2	Quét trang A4	Huyện (47 trang)	126.097	121.825
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Huyện (58 trang)	88.794	87.070
3.3	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QI hoặc Năm KH	129.828	120.208
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		1.678.104	1.576.797
4.1	<i>Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau</i>		873.649	828.687
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc Năm KH	301.534	294.136
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc Năm KII	572.115	534.551
4.2	<i>Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>	Kỳ QH hoặc Năm KH	286.059	267.277
4.3	<i>Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>	Kỳ QII hoặc Năm KH	518.397	480.833
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy		1.092.042	938.075

	hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất	Kỳ QH	0	0
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất	Năm KH	1.092.042	938.075
III	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		1.875.608	1.543.680
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch		0	0
1.1	<i>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất</i>	<i>Lớp dữ liệu</i>	0	0
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	0	0
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	0	0
1.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	0	0
1.2	<i>Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất</i>	<i>Lớp dữ liệu</i>	0	0
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	0	0
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn.	Lớp dữ liệu	0	0
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch		1.875.608	1.543.680

2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	888.794	735.059
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	755.530	624.856
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	231.284	183.765
	Tổng đơn giá xây dựng CSDL kế hoạch sử dụng đất kỳ trước		21.620.046	20.514.481
	Tổng đơn giá xây dựng CSDL kế hoạch sử dụng đất kỳ hiện tại		4.906.647	4.583.119

b) Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện

Đơn vị: đồng.

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)
I	Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		5.671.434	5.394.293
1	Công tác chuẩn bị		1.948.198	1.918.607
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	Huyện	995.261	980.465
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	Huyện	952.937	938.142
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		1.002.492	961.517

2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		743.348	721.155
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Huyện	259.144	240.362
3	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		2.720.744	2.514.169
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	Huyện	556.470	510.401
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Huyện	1.607.734	1.493.297
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Huyện	556.539	510.470
II	Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		16.934.068	16.172.252
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Kỳ QII hoặc Năm KII	2.013.533	1.983.942
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		8.902.292	8.709.951
2.1	<i>Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>		5.427.237	5.294.078
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QII hoặc Năm KII	3.015.152	2.941.175
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QII hoặc Năm KII	2.412.085	2.352.903

2.2	<i>Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>	<i>Kỳ QII hoặc Năm KII</i>	2.651.034	2.614.045
2.3	<i>Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn</i>	<i>Kỳ QII hoặc Năm KII</i>	824.021	801.828
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin		1.609.767	1.556.109
3.1	<i>Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với độ phân giải tối thiểu là 150 DPI</i>		945.646	911.980
3.1.1	Quét trang A3	Huyện (8 trang)	30.774	28.102
3.1.2	Quét trang A4	Huyện (341 trang)	914.872	883.878
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Huyện (349 trang)	534.293	523.921
3.3	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc Năm KH	129.828	120.208
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		1.678.104	1.576.797
4.1	<i>Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau</i>		873.649	828.687
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QI hoặc Năm KI	301.534	294.136
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QII hoặc Năm KH	572.115	534.551
4.2	<i>Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>	<i>Kỳ QII hoặc Năm KII</i>	286.059	267.277
4.3	<i>Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>	<i>Kỳ QII hoặc Năm KII</i>	518.397	480.833

5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		2.730.371	2.345.454
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất	Kỳ QII	2.730.371	2.345.454
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất	Năm KII	0	0
III	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		10.308.609	8.439.128
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch		10.308.609	8.439.128
1.1	<i>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất</i>	Lớp dữ liệu	7.641.230	6.322.114
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	1.066.662	882.181
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	3.555.450	2.940.512
1.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	3.022.118	2.499.421
1.2	<i>Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất</i>	Lớp dữ liệu	2.664.378	2.117.014
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	925.117	735.059
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn.	Lớp dữ liệu	1.739.262	1.381.954
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch		0	0
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	0	0

2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	0	0
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	0	0
	Tổng đơn giá xây dựng CSDL kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	Hệ số (mục III.1)		
	<i>Tỷ lệ bản đồ 1/5.000</i>	<i>0,9</i>	32.149.688	29.373.462
	<i>Tỷ lệ bản đồ 1/10.000</i>	<i>1,0</i>	32.914.111	30.005.674
	<i>Tỷ lệ bản đồ 1/25.000</i>	<i>1,1</i>	33.678.534	30.637.885
	Tổng đơn giá xây dựng CSDL quy hoạch sử dụng đất kỳ hiện tại		8.562.476	7.704.734

Ghi chú: Phần III, mục 1 được tính theo tỷ lệ bản đồ như sau:

Đơn vị: đồng.

STT	Nội dung công việc	Đơn giá sản phẩm (đồng/Lớp dữ liệu)	Đơn giá (đồng/lớp dữ liệu)		
			Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000	Tỷ lệ 1:25.000
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	7.644.230	6.879.807	7.644.230	8.408.653
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	1.066.662	959.996	1.066.662	1.173.329
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	3.555.450	3.199.905	3.555.450	3.910.995
3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	3.022.118	2.719.907	3.022.118	3.324.330

3.2. Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

a) Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)
I	Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		9.797.983	9.390.709
1	Công tác chuẩn bị		4.851.987	4.778.010
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	Tỉnh	2.478.898	2.441.909
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	Tỉnh	2.373.089	2.336.100
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		1.369.595	1.311.831
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Tỉnh	983.699	954.108
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Tỉnh	385.896	357.723
3	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		3.576.400	3.300.869
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	Tỉnh	829.174	760.071
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Tỉnh	1.918.052	1.780.728
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Tỉnh	829.174	760.071
II	Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		29.415.306	28.523.799

1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Kỳ QII hoặc Năm KII	4.011.711	3.952.529
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		17.586.485	17.198.103
2.1	<i>Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, ứng pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>		10.786.093	10.519.773
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QII hoặc Năm KH	5.992.273	5.844.318
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QII hoặc Năm KII	4.793.820	4.675.455
2.2	<i>Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>	Kỳ QII hoặc Năm KII	4.754.908	4.688.328
2.3	<i>Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn</i>	Kỳ QII hoặc Năm KII	2.045.484	1.990.001
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin		1.794.456	1.722.146
3.1	<i>Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với độ phân giải tối thiểu là 150 DPI</i>		902.817	869.177
3.1.1	Quét trang A3	Tinh (15 trang)	57.700	52.691
3.1.2	Quét trang A4	Tinh (315 trang)	845.117	816.486
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Tinh (330 trang)	505.205	495.398
3.3	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QII hoặc Năm KH	386.433	357.572
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		3.549.645	3.314.986

4.1	<i>Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau</i>		1.265.547	1.191.290
4.1.1	Lập mô hình chuyên đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QII hoặc Năm KH	299.614	292.216
4.1.2	Chuyên đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QII hoặc Năm KH	965.932	902.074
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QII hoặc Năm KH	483.140	451.211
4.3	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QII hoặc Năm KH	1.800.958	1.669.484
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		2.473.010	2.336.035
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất	Kỳ QII	0	0
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất	Năm KH	2.473.010	2.336.035
III	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		6.344.861	5.216.319
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch		0	0
1.1	<i>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất</i>	<i>Lớp dữ liệu</i>	0	0
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	0	0
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	0	0
1.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	0	0
1.2	<i>Chuyên đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất</i>	<i>Lớp dữ liệu</i>	0	0
1.2.1	Chuyên đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	0	0

1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn.	Lớp dữ liệu	0	0
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch		6.344.861	5.216.319
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	3.006.732	2.484.035
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	2.555.567	2.111.275
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	782.562	621.009
	Tổng đơn giá xây dựng CSDL kế hoạch sử dụng đất kỳ trước		45.558.150	43.130.827
	Tổng đơn giá xây dựng CSDL kế hoạch sử dụng đất kỳ hiện tại		9.414.309	8.750.700

b) Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

Đơn vị: đồng.

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)
I	Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		9.797.983	9.390.709
1	Công tác chuẩn bị		4.851.987	4.778.010
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	Tỉnh	2.478.898	2.441.909
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	Tỉnh	2.373.089	2.336.100

2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		1.369.595	1.311.831
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Tỉnh	983.699	954.108
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Tỉnh	385.896	357.723
3	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		3.576.400	3.300.869
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	Tỉnh	829.174	760.071
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Tỉnh	1.918.052	1.780.728
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Tỉnh	829.174	760.071
II	Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		32.615.963	31.084.963
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Kỳ QII hoặc Năm KII	4.011.711	3.952.529
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		17.586.485	17.198.103
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		10.786.093	10.519.773
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QI hoặc Năm KI	5.992.273	5.844.318

2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc Năm KH	4.793.820	4.675.455
2.2	<i>Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>	<i>Kỳ QH hoặc Năm KH</i>	<i>4.754.908</i>	<i>4.688.328</i>
2.3	<i>Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn</i>	<i>Kỳ QH hoặc Năm KH</i>	<i>2.045.484</i>	<i>1.990.001</i>
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin		2.026.217	1.947.273
3.1	<i>Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với độ phân giải tối thiểu là 150 DPI</i>		<i>1.050.377</i>	<i>1.011.738</i>
3.1.1	Quét trang A3	Tinh (15 trang)	57.700	52.691
3.1.2	Quét trang A4	Tinh (370 trang)	992.677	959.047
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Tinh (385 trang)	589.406	577.964
3.3	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc Năm KH	386.433	357.572
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		3.549.645	3.314.986
4.1	<i>Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau</i>		<i>1.265.547</i>	<i>1.194.290</i>
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc Năm KH	299.614	292.216
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc Năm KH	965.932	902.074
4.2	<i>Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>	<i>Kỳ QH hoặc Năm KH</i>	<i>483.140</i>	<i>451.211</i>
4.3	<i>Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>	<i>Kỳ QH hoặc Năm KH</i>	<i>1.800.958</i>	<i>1.669.484</i>
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		5.441.906	4.672.072

5.1	Đổi soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất	Kỳ QII	5.441.906	4.672.072
5.2	Đổi soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất	Năm KII	0	0
III	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		17.435.635	14.257.519
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch		17.435.635	14.257.519
1.1	<i>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất</i>	<i>Lớp dữ liệu</i>	<i>12.928.220</i>	<i>10.680.623</i>
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	1.803.884	1.490.265
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	6.013.204	4.967.810
1.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	5.111.132	4.222.548
1.2	<i>Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất</i>	<i>Lớp dữ liệu</i>	<i>4.507.416</i>	<i>3.576.896</i>
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	1.565.114	1.242.017
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn.	Lớp dữ liệu	2.942.302	2.334.879
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch		0	0
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	0	0
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	0	0
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí	Lớp dữ liệu	0	0

	công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính			
	Tổng đơn giá xây dựng CSDL quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	Hệ số (mục III.1)		
	Tỷ lệ bản đồ 1/25.000	0,9	58.556.759	53.665.129
	Tỷ lệ bản đồ 1/50.000	1,0	59.849.581	54.733.191
	Tỷ lệ bản đồ 1/100.000	1,1	61.142.403	55.801.253
	Tổng đơn giá xây dựng CSDL quy hoạch sử dụng đất kỳ hiện tại		13.370.924	11.931.714

Ghi chú: Phần III, mục 1 được tính theo tỷ lệ bản đồ như sau:

Đơn: đồng.

STT	Nội dung công việc	Đơn giá sản phẩm (đồng/Lớp dữ liệu)	Đơn giá đồng/ lớp dữ liệu		
			Tỷ lệ 1:25.000	Tỷ lệ 1:50.000	Tỷ lệ 1:100.000
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	12.928.220	11.635.398	12.928.220	14.221.041
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	1.803.884	1.623.495	1.803.884	1.984.272
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	6.013.204	5.411.883	6.013.204	6.614.524
3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	5.111.132	4.600.019	5.111.132	5.622.246

IV. ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU GIÁ ĐẤT ĐO ĐỊA PHƯƠNG XÂY DỰNG

Đơn: đồng.

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>11.9 + 10</i>	<i>12=(9-7)+(9-7)x15%</i>
I	Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất		21.020.078	20.438.534
1	Công tác chuẩn bị		2.169.718	2.140.127
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL giá đất trên địa bàn thi công	Bộ dữ liệu theo huyện	1.106.020	1.091.225
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL giá đất	Bộ dữ liệu theo huyện	1.063.697	1.048.902
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu		3.351.720	3.307.333
	Thu thập dữ liệu, tài liệu	Bộ dữ liệu theo huyện	3.351.720	3.307.333
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		7.848.756	7.686.005
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại	Bộ dữ liệu theo huyện	5.351.281	5.240.315
3.2	Làm sạch, sắp xếp theo các nhóm dữ liệu giá đất, theo trình tự thời gian hình thành tài liệu, dữ liệu.	Bộ dữ liệu theo huyện	1.783.760	1.746.771
3.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện	Bộ dữ liệu theo huyện	713.715	698.919
4	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin		655.993	616.290

4.1	Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu giá đất. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với độ phân giải tối thiểu là 150 DPI		15.805	14.865
4.1.1	Quét trang A3	Thừa đất (2 trang A3)	7.719	7.051
4.1.2	Quét trang A4	Thừa đất (3 trang A4)	8.087	7.814
4.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (file) hồ sơ quét dạng số của thừa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Thừa đất (5 trang A3, A4)	7.707	7.559
4.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thừa đất trong CSDL	Thừa đất	2.516	2.384
4.4	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL giá đất	Bộ dữ liệu theo huyện	629.965	591.483
5	Xây dựng siêu dữ liệu giá đất		1.223.415	1.182.439
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất	Bộ dữ liệu theo huyện	908.890	886.697
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất.	Bộ dữ liệu theo huyện	314.524	295.742
6	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất		5.770.477	5.506.339
6.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu.	Bộ dữ liệu theo huyện	3.294.042	3.104.751
6.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL giá đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Bộ dữ liệu theo huyện	1.783.760	1.746.771
6.3	Đóng gói giao nộp CSDL giá đất	Bộ DL theo huyện	692.675	654.817
II	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đổi soát hoàn thiện dữ liệu giá đất		29.091	27.411
1	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất		23.585	22.179

	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm			
1.1	Dữ liệu giá đất theo bảng giá đất đối với địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất	Thửa đất	5.235	4.902
1.2	Dữ liệu giá đất cụ thể	Thửa đất	7.808	7.351
1.3	Dữ liệu giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất	Thửa đất	3.118	2.937
1.4	Dữ liệu giá đất chuyên nhượng trên thị trường theo Phiếu thu thập thông tin về thửa đất	Thửa đất	2.603	2.451
1.5	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)	Thửa đất	4.820	4.538
2	Đôi soát, hoàn thiện dữ liệu giá đất		5.506	5.232
	Đôi soát và hoàn thiện chất lượng dữ liệu giá đất với các tài liệu giá đất đã sử dụng để xây dựng CSDL giá đất	Thửa đất	5.506	5.232
	Tổng cộng		21.049.168	20.465.945